

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 483/2023/DS-PT

Ngày 27-9-2023

V/v: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế và
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân

Ông Hoàng Mạnh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 269/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế và hủy Quyết định hành chính cá biệt*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10630/2023/QĐ-PT ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông M, sinh năm: 1950

Địa chỉ: Số K X, phường T, thành phố H, tỉnh H (có mặt).

- Bị đơn: Ông H1, sinh năm: 1956

Nơi đăng ký HKTT: Tiểu khu T10, thị trấn H2, huyện H2, tỉnh H;

Hiện cư trú tại: Số C, phường M10, TP. T1, tỉnh T2 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1: Ông C1, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: Thôn H3, xã N, huyện H2, tỉnh H (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà T3, sinh năm 1952; Địa chỉ: N2, thị trấn H2, huyện H2, H (có mặt).

2. Bà N1, sinh năm 1954; Địa chỉ: N3, thị trấn H2, huyện H2, tỉnh H (có mặt).

3. Bà H4, sinh năm 1961; Nơi ĐKKHKT: N3, thị trấn H2, huyện H2, H; Hiện cư trú tại: số C, phường B11, TP. T1, tỉnh T2 (có mặt).

4. Bà T4 (vợ ông M); Địa chỉ: SN X, P. T, TP H, tỉnh H (vắng mặt).

5. Ông S, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số M1, P. B, thị xã H5, tỉnh L (vắng mặt).

6. Ông L1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số T5, tổ dân phố B10, P. B, thị xã H5, tỉnh L (vắng mặt).

7. Bà L2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số T5, tổ dân phố B9, P. B, thị xã H5, tỉnh L (vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của ông S, ông L1, bà L2: Ông M, sinh năm: 1950; Địa chỉ: SN X, P. T, TP H, tỉnh H (Theo Văn bản ủy quyền ngày 29/4/2022), ông M có mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện H2, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông A - Chủ tịch UBND huyện H2 (vắng mặt).

9. UBND thị trấn H2, huyện H2, tỉnh H

Địa chỉ: Thị trấn H2, huyện H2, tỉnh H;

Người đại diện theo pháp luật: Ông L3- Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T6 - Chức vụ: Phó chủ tịch (Theo Văn bản ủy quyền ngày 13/10/2021), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30 tháng 3 năm 2021, bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn là ông M trình bày:

Cụ L3 và cụ M2 là bố mẹ đẻ của ông M. Cụ M2 chết năm 1995, cụ L3 chết năm 2012. Cụ L3 và cụ M2 sinh được 04 người con gồm: M, T3, N1 và H1. Ngoài ra, cụ L3 còn có 03 người con riêng là S, L1 và L2 với cụ Đ.

Sinh thời, bố mẹ ông M tạo lập được khối tài sản là 01 nhà ngói 05 gian, 01 nhà ngang 04 gian, sân gạch, giếng nước trên diện tích đất là 413m², tại thửa đất số 634, tờ bản đồ số 04, được UBND huyện H2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho cụ L3 ngày 20/10/1996 với diện tích đất ở là 200m², đất vườn 213m², tại tiểu khu 4, thị trấn H6, huyện H2, tỉnh H.

Mẹ ông M chết không để lại di chúc, bố ông lúc đó đã 94 tuổi, em trai ông là H1 tự ý sang tên GCNQSDĐ, ngày 03/4/2006 UBND huyện H2 đã cấp GCNQSDĐ cho ông H1 và bà H4 diện tích đất là 413m², tại thửa đất số 634, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất: tiểu khu 7, thị trấn H6, huyện H2, tỉnh H khi chưa được sự đồng ý của bố ông, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Năm 2012, trước lúc bố ông qua đời có giao lại cho ông một giấy đề nghị UBND thị trấn H6 (đã được bộ phận Địa chính thị trấn H6 tiếp nhận được ông H7 nhân viên địa chính xác nhận, ông M3 phó chủ tịch ký và đóng dấu ngày 09/01/2012) về việc hủy GCNQSDĐ mang tên ông H1 và bà H4, đồng thời trả lại GCNQSDĐ mang tên ông L3 nhưng UBND thị trấn H6 không giải quyết và kéo dài cho đến nay. Thời điểm cụ L3 viết giấy đề nghị ngày 09/01/2012 là cụ L3 hoàn toàn minh mẫn, giấy này do bố ông đưa lại cho ông sau khi bố ông đi đóng dấu, còn nội dung đơn do ai viết thì ông không biết.

Tại biên bản họp gia đình ngày 03/01/2006, khi bố ông còn sống anh chị em ông có tổ chức mừng thọ cho bố ông, sau đó có tổ chức họp gia đình về phân chia di sản của bố mẹ, tại biên bản họp có chữ ký của ông nhưng quan điểm của ông là chỉ giao nhà, đất cho ông H1 quản lý và chăm bố ông, không phải là tặng cho. Tại phiên họp có mặt bà T4, bà N1, bà T3 tuy nhiên 3 người này không ký vào biên bản. Tại Giấy chứng nhận nhà thờ ngày 06/7/2009 có ghi thống nhất để làm nhà thờ cho con cháu mai sau, tại biên bản này có chữ ký của ông M, bà T4, ông Q, bà N1, bà T3, bà H4; không có chữ ký của ông H1. Do toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 634, tờ bản đồ số 04 là của bố mẹ ông để lại, ông là con trai cả nên ông đề nghị ông H1 chia tài sản của bố mẹ để lại cho ông một phần để ông làm nhà thờ nhưng ông H1 không đồng ý, ông cũng đã gửi đơn đến chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả.

Ông M yêu cầu Tòa án giải quyết Hủy giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên ông ông H1 và bà H4 và chia tài sản thừa kế của bố mẹ ông gồm khối tài sản là 01 nhà ngói 05 gian, 01 nhà ngang 04 gian, sân gạch, giếng nước trên diện tích đất là 413m², tại thửa đất số 634, tờ bản đồ số 04; địa chỉ thửa đất: tiểu khu B8, thị trấn H6 (nay là thị trấn H2), huyện H2, tỉnh H theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông H1 trình bày:

Về họ tên bố, mẹ của ông và năm bố mẹ ông mất, số con của ông bà cũng như nguồn gốc tài sản như ông M trình bày trên là đúng.

Vợ chồng ông được bố ông và anh em trong gia đình tặng cho toàn bộ khu nhà đất trên theo biên bản họp gia đình ngày 03/01/2006. Ngày 03/4/2006, UBND huyện H2 đã cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông với diện tích đất là 413m², tại thửa đất số 634, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất: tiểu khu 7, thị trấn H6, huyện H2, tỉnh H.

Thời điểm ông M mua đất làm nhà dưới thành phố H (ông không nhớ thời điểm năm nào), do tình cảm lúc đó anh em đoàn kết, Lần 1: vợ chồng ông M có mua cho vợ chồng ông 01 cái đai trị giá 07 chỉ vàng, sau đó ông M, bà T4 về lấy lại đai đem đi bán được 4 chỉ vàng, số vàng này vợ chồng ông M cầm; Lần 2: vợ chồng ông đưa cho bà T4 thêm 02 chỉ vàng. Lần 3: Khi nhà ông M làm nhà lên tầng 2 thì ông đưa cho vợ chồng ông M thêm 2 chỉ vàng nữa; Lần 4: vợ chồng ông bán lợn được 01 chỉ vàng đưa cho cho vợ chồng ông M; Lần 5: bà T4 vay ông 01 chỉ vàng để nuôi con ăn học, tổng cộng các lần vay là 10 chỉ vàng, nhưng tất cả các lần đưa đều không có giấy tờ gì.

Đối với một đơn đề nghị mang tên cụ L3 đề ngày 09/01/2012 do ông M xuất trình là không đúng. Vì thời điểm tháng 01/2012 cụ L3 không còn minh mẫn, đã sống thực vật từ năm 2011, việc viết giấy này không có người thứ 3 chứng kiến, vì vậy ông bác bỏ trình bày của ông M và không đồng ý nội dung đơn đề nghị ngày 09/01/2012. Ông cho rằng giấy này là giả tạo, nếu bố ông không có ý định cho vợ chồng ông thì bố ông phải gọi vợ chồng ông về nói rõ việc này để sang tên đất bố ông nhưng thực tế không có việc này.

Đối với Giấy chứng nhận nhà thờ đề ngày 06/7/2009 do ông M cung cấp là không đúng; theo ông Giấy chứng nhận nhà thờ này đề ngày 06/7/2001, giấy của ông M nộp là có sự sửa chữa từ 2001 thành 2009 vì

năm 2001 có việc họp gia đình về Giấy chứng nhận nhà thờ nhưng năm 2006 bố ông và gia đình đã họp để lại nhà đất cho vợ chồng ông.

Ông M khởi kiện đề nghị chia tài sản thừa kế của bố mẹ ông và hủy GCNQSDĐ mang tên vợ chồng ông, ông không đồng ý vì ông đã được bố ông cùng anh em trong gia đình tặng cho đất và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên vợ chồng ông. Ông H1 đề nghị bác đơn khởi kiện của ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà H4 trình bày: Bà hoàn toàn thống nhất với nội dung trình bày của ông H1.

- Bà T3, bà N1 trình bày: Các bà hoàn toàn thống nhất với nội dung trình bày của ông H1, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông M. Nếu phải chia di sản thừa kế thì phần tài sản hai chị em bà được chia thì hai chị em bà không nhận mà chị em bà đồng ý cho vợ chồng ông H1. Về việc sổ vàng mà bà H4 trình bày có đưa cho bà T4 là đúng sự thật nhưng việc đưa vàng không có giấy tờ.

Tại biên bản họp gia đình ngày 03/01/2006, hai chị em bà có tham gia cuộc họp, tuy nhiên bố các bà bảo con gái không phải ký vào biên bản nên các bà không ký, sau đó các bà có làm Đơn xin từ chối nhận di sản thừa kế cũng đề ngày 03/01/2006. Còn đối với Giấy chứng nhận nhà thờ ngày 06/7/2009 do ông M xuất trình là không đúng. Ngày 06/7/2001 mới chính xác vì bà H4 đang giữ một bản và đã nộp cho Tòa án. Tại Giấy chứng nhận nhà thờ hai chị em bà có ký, còn ông H1 không đồng ý nên không ký nhận vào giấy này.

- Bà T4 trình bày:

Năm 1985 vợ chồng bà mua đất làm nhà tại TP H, bà H4 nói đưa lại cho vợ chồng bà 10 chỉ vàng là hoàn toàn không đúng, bà khẳng định bà không nhận bất cứ chỉ vàng nào của ông H1, bà H4 vì khi đó vợ chồng bà có đủ khả năng về tài chính để làm nhà.

- Ông S, L1 và L2 trình bày:

Ông L3 là bố đẻ của chúng tôi với mẹ chúng tôi bà Đ (đã chết). Vào năm 2012, cụ L3 mất để lại 01 lô đất và 01 căn nhà cấp 4 mà hiện nay ông M đang khởi kiện. Cụ L3 có 07 người con là M, T3, N1, H1, S, L1 và L2. Việc cụ L3 nhượng lại quyền sử dụng đất cho ông H1, bà H4

chúng tôi không hề biết. Chúng tôi không họp gia đình và không ký vào bất cứ giấy tờ gì liên quan đến việc tặng cho quyền sử dụng đất ông H1, bà H4. Do chúng tôi ở xa nên chúng tôi không thể tham gia tố tụng, nên đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chúng tôi.

Theo ông S: Ông chỉ thay mặt mẹ ông là bà Đ ký vào biên bản họp gia đình ngày 03/01/2006. Ông không có quan điểm hay ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, bà H4. Ông không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L3.

Theo ông L1: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, bà H4 là ông không đồng ý. Ông cũng là con của cụ L3 nên ông đề nghị chia di sản thừa kế của cụ L3.

Theo bà L2: Bà không có quan điểm hay ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, bà H4. Bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L3.

Ngày 24/3/2022, ông S, ông L1, bà L2 gửi Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tòa án. Theo đó, các ông bà đề nghị nếu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật trong đó có suất của các ông bà thì để lại làm nhà thờ do ông M con trưởng quản lý và sử dụng chăm sóc hương khói, nếu hư hỏng đột nát ông M sẽ có trách nhiệm sửa chữa, sau này các ông bà và các cháu về thăm quê hương có nơi thấp hương cho ông bà tổ tiên.

- Tại Công văn số 126/TNMT-QLĐĐ của Phòng tài nguyên và môi trường UBND huyện H2 trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chủ sử dụng đất là ông L3, bà M2: không có;

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng cụ L3 và vợ chồng ông H1 ngày 06/02/2002: không có;

Biên bản họp gia đình ngày 03/01/2006: Có biên bản, trong biên bản không có chứng thực của UBND thị trấn;

Đơn xin tặng cho đất, sơ đồ khu đất tặng cho của UBND thị trấn H6 xác nhận ngày 06/02/2002: không có;

Giấy khai sinh của ông H1: không có.

Tại phiên tòa ngày 28/02/2023, Ông P – đại diện của UBND huyện H2 trình bày: Ông được biết việc cấp GCNQSDĐ năm 2013 trở về trước có

sự lỏng lẻo, không chặt chẽ. Khi vụ kiện xảy ra phía UBND có chỉ đạo thu thập hồ sơ cũng như các tài liệu chứng cứ liên quan nhưng không tìm được để cung cấp cho Tòa án. Nay ông M khởi kiện đề nghị Hủy giấy CNQSD đất mang tên ông H1, bà H4, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại Công văn số 66/CV-UBND ngày 12/4/2023 của UBND thị trấn H2 trình bày:*

+ Thông tin về hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ của ông L3, bà M2 tại tờ bản đồ số 4, thửa đất số 634, diện tích đất 413m² được UBND huyện H2 cấp GCNQSDĐ số H 973684 ngày 20/10/1996.

Hồ sơ 299: Tại vị trí tờ bản đồ số 4, thửa đất số 634, diện tích đất 413m², mục đích sử dụng đất thổ cư giao chính thức chủ sử dụng: Ông M.

Theo sổ theo dõi cấp GCNQSDĐ lưu quản tại thị trấn H2: Ông L3 được UBND huyện H2 cấp GCNQSDĐ số H 973684 tại tờ bản đồ số 4, thửa đất số 634, diện tích đất 413m², trong đó đất ở 200m², đất vườn 213m².

Năm 2006, ông H1, bà H4 được UBND huyện H2 cấp GCNQSDĐ số phát hành AD 795792 tại tờ bản đồ số 4, thửa đất số 634, diện tích đất 413m², mục đích sử dụng đất: đất ở đô thị.

Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất “Nhận tặng cho quyền sử dụng đất”.

+ Theo đo đạc hiện trạng Thẩm định tại chỗ ngày 14/9/2021 của Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện H2 thửa đất số 3, tờ bản đồ số 51, diện tích 425,4m² tăng 12,4m² so với GCNQSDĐ. Diện tích tăng lên 12,4m² gia đình ông đã lấn chiếm ra đường làng về phía Tây của thửa đất. Đến tháng 7/2022, UBND thị trấn H2 động viên, gia đình đã trả lại phần đất 11,9m² để UBND thị trấn làm đường giao thông. “Hiện tại diện tích trên đã thảm nhựa đường giao thông”.

Ngày 11/4/2023, sau khi có sự thống nhất của các hộ liên kề Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện H2 đã tiến hành đo đạc hiện trạng thửa đất tại thửa số 3, tờ bản đồ số 51, diện tích 413,413: Bản đồ hiện trạng thửa đất số 810/ĐĐHT; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất.

Về hiện trạng thửa đất: Hộ ông H1, bà H4 và các hộ liền kề thống nhất từ khi được cấp GCNQSDĐ đến nay các hộ không tranh chấp, chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất cho nhau...

Về nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất “Nhận tặng cho quyền sử dụng đất”.

Thời điểm sử dụng vào mục đích đất ở: Sử dụng trước ngày 18/12/1980.

Về quy hoạch: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị đã được phê duyệt.

Về diện tích: Diện tích hiện trạng 413,5m², diện tích đất ở đô thị: 413,5m².

UBND thị trấn H2 đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng trình bày:

- Ông Nguyễn Văn C1 trình bày: Ông C1 là ông cậu họ ngoại, khi cụ M2 còn sống có hỏi ý kiến ông như sau: Cụ M2 và cụ L3 thống nhất đã làm nhà cho cháu M có vợ là T4 ở thành phố H. Còn lại 05 gian nhà, 02 gian bếp, giếng nước là vợ chồng cụ thống nhất sau khi các cụ qua đời cho con trai H1, con dâu H4 tài sản và đất được quyền sử dụng. Vì vợ chồng ông H1 làm nông nghiệp, vợ chồng ông M thoát ly.

- Ông Q trình bày: Cụ L3 là em mẹ ông. Khi cụ L3 còn sống có thống nhất họp gia đình, có đại diện nội ngoại để phân chia đất ở và tài sản. Trong đó có con đẻ, con dâu của cụ L3 nhất trí thông qua văn bản cho mọi người được nghe, thống nhất giao toàn bộ đất ở và tài sản nhà ở cho con trai H1, con dâu H4. Mọi người thống nhất ký vào văn bản là đúng sự thật. Bản thân ông được mời dự họp. Cụ L3 khi còn sống tin tưởng ông nên có nhờ ông giữ 01 trích lục và 01 sổ lương. Sau thời gian họp gia đình được 10 ngày, ông H1 có xin cụ L3 để làm trích lục mới sang tên nhưng ông không đưa. Sau đó ông H1 chở cụ L3 lên ông mới đưa trích lục. Ông có nói đưa cụ L3 lên Ủy ban để làm, còn lại thế nào ông không biết.

- Ông M3 trình bày: Ông đảm nhiệm chức vụ phó chủ tịch UBND thị trấn H6, huyện H2, tỉnh H từ năm 2010 đến tháng 8/2016. Ngày

09/01/2012, ông có chứng nhận và ký vào đơn đề nghị mang tên L3 do cán bộ địa chính là ông H7 trình lên cho ông ký, ông ký xác nhận chữ ký của cán bộ địa chính. Thời điểm đó ông biết rất rõ về cụ L3, năm 2012, cụ L3 đã yếu, mắt mờ, chân chậm, tay run nên cụ L3 không thể mang đơn lên cho ông ký xác nhận. Sau khi chứng nhận trong đơn xong UBND thị trấn H6 không làm thủ tục gì cả. Vì ông ký xong cán bộ địa chính lấy đơn và đưa lại cho ông M.

- Ông Mai Văn H7 trình bày: Ông làm cán bộ địa chính UBND thị trấn H6, huyện H2, tỉnh H từ năm 1996 đến tháng 7/2012. Ngày 09/01/2012, ông M con trai cụ L3 mang đơn đề nghị mang tên L3 đem đến UBND thị trấn H6 đưa cho ông xác nhận. Ông có chứng nhận và ký vào đơn đề nghị mang tên L3, nội dung xác nhận là do ông viết. Sau khi chứng nhận trong đơn xong, UBND thị trấn H6 không làm thủ tục gì cả, vì ông ký xong, ông trình lên cho ông M3 là phó chủ tịch thị trấn H6 ký chứng nhận. Sau đó ông M xin lại đơn rồi đi về.

Theo Biên bản định giá ngày 14 tháng 9 năm 2021, có tổng giá trị 1.387.073.000 đồng; cụ thể:

- Về đất ở: Vị trí thửa đất số 03, tờ bản đồ số 51, diện tích 425,4m² đất ở, trị giá 1.276.200.000 đồng.

- Tài sản, vật kiến trúc trên đất:

Một khu nhà cấp 4, xây dựng năm 1973 đã sửa lát gạch hoa vì kèo gỗ, cao 2,75m, dài 12,9m, rộng 6,2m; diện tích 81,9m², trị giá 90.128.172đ; Một nhà bếp cao 2,2m đã cũ trị giá 6.906.800đ; Sân lát gạch bát cũ trị giá 1.364.000đ; nhà tắm cao 2,1m giá 954.825đ; bể nước phía trên tường 110 cao 0,8m trị giá 568.972,8đ; bể lọc cao 0,8m trị giá 466.241,6đ; giếng đào đường kính 0,9m, sâu 7,1m có công đào trị giá 839.705,5đ, phần xây trị giá 1.086.999,7đ; tường rào bao quanh, tường cũ xây 110 trị giá 6.293.000đ; tường xây bằng gạch vồ năm 2018, xây giữa khu đất trị giá 2.084.285đ; cây dổi ăn quả trị giá 180.000đ. Tổng trị giá tài là 110.873.000đ.

- Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện H2 cung cấp thông tin cho Tòa án như sau: Thông tin về hồ sơ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1, bà H4 tại vị trí tờ bản đồ số 4, thửa đất số 634, diện tích đất là 413m², mục đích sử dụng đất: đất ở đô thị, được UBND huyện H2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri AD 795792, số

vào sổ GCN: H 01913, ngày 03/4/2006. Thông tin về thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông L3, bà M2 sang ông H1, bà H4 từ năm 2006: Trong quá trình tìm kiếm hồ sơ tại Văn phòng đăng ký không thấy hồ sơ, thủ tục sang tên giữa cụ L3 và ông H1 do không được bàn giao đầy đủ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; Điều 34; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 100; Điều 166; Điều 188 Luật đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 3 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông M về việc:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông ông H1 và bà H4.

- Chia tài sản thừa kế của bố mẹ ông là cụ L3 và cụ M2 là thừa đất số 634, tờ bản đồ số 4, diện tích đất là 413m², mục đích sử dụng đất: đất ở đô thị, tại tiểu khu 4, thị trấn H2, huyện H2, tỉnh H theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông H1, bà H4 chuyển nhượng, tặng cho ai một phần hay toàn bộ khu nhà đất trên thì phải được sự đồng ý của ông M và bà T4.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên các quyền, nghĩa vụ khác.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh H nhận được đơn kháng cáo của ông M với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp Phúc thẩm giải quyết những yêu cầu khởi kiện của ông M.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

Ông M giữ nguyên kháng cáo đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H1, bà H4 và yêu cầu chia di sản thừa kế do bố mẹ ông M để lại theo quy định của pháp luật vì bản án sơ thẩm áp dụng pháp luật sai về thừa kế, sai về luật đất đai năm 2013, Tòa án cấp sơ thẩm phán quyết không công bằng, ông H1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có giấy tờ chuyển nhượng đất từ cụ L3 cho ông H1, không có giấy tờ di chúc thừa kế tài sản cho ông H1.

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông M và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt (bà N6, bà N1, bà H4) không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào diễn biến phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên quyết định của bản án dân sơ sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày, tranh luận của các bên đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết chia thừa kế, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 2, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người tham gia tố tụng nhưng đây là phiên tòa mở lần 2 nên Tòa án quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông M:

[2.1] Về nguồn gốc đất và tài sản trên đất: Quá trình giải quyết vụ án, tất cả các đương sự đều thừa nhận thừa đất số 634, tờ bản đồ số 4, diện tích đất là 413m², mục đích sử dụng đất: đất ở đô thị, tại tiểu khu 4, thị trấn H6, huyện

H2, tỉnh H có nguồn gốc là của vợ chồng cụ L3 và cụ M2. Trên đất có nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất.

[2.2] Về yêu cầu hủy GCNQSD đất mang tên ông H1, bà H4:

Ngày 03/4/2006, Ủy ban nhân dân huyện H2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: H 01913 vào sổ: H00089, diện tích: 413m², chủ sử dụng ông H1, bà H4. Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện H2 trả lời không lưu giữ được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 do không được bàn giao đầy đủ. Tại Biên bản họp gia đình ngày 03/01/2006 có toàn thể gia đình tham gia gồm cụ L3, cụ Đ (vợ hai cụ L3), vợ chồng ông M, bà T4, ông H1, bà H4, ông S, bà T3, bà N1, ngoài ra còn có ông C1, ông Q là người có quan hệ họ hàng làm chứng. Nội dung Biên bản họp gia đình này thể hiện: *“Đã bàn giao tổng số đất ở của ông bố đang ở là 14 thước. Tổng số nhà ở là 7 gian xung quanh hàng rào khép kín. Bố và anh trai giao chính thức cho em trai là H1, vợ là H4... Giao lại hoàn toàn đất ở và nhà cửa cho em trai được quyền sử dụng, kể từ ngày họp gia đình (có văn bản). Chỉ được sử dụng không được bán để sử dụng công việc khác. Nếu bán phải được sự đồng ý của vợ chồng anh M và vợ T4. Khi ông L3 qua đời trách nhiệm gia đình giao lại cho em trai H1 thờ phụng...”* .

Cụ L3 và cụ M2 có 04 người con là M, T3, N1 và H1. Cụ L3 lấy cụ Đ là vợ 2 có 03 con là S, L1 và L2. Cụ M2 chết năm 1995, không để lại di chúc. Tài sản nhà đất tại thửa đất số 634, tờ bản đồ số 4 là của cụ L3 và cụ M2. Do đó, tại Biên bản họp gia đình ngày 03/01/2006 đã đầy đủ các thành phần có quyền định đoạt, thể hiện ý chí, thống nhất quyết định nhà đất của cụ L3, cụ M2 để lại cho vợ chồng ông H1, bà H4 quản lý, sử dụng. Như vậy, cụ L3 và các con của cụ L3 đều đã nhất trí cho vợ chồng ông H1 nhà đất của vợ chồng cụ L3. Khi ông H1 thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông H1, ông Q khai có đưa trích lục cho cụ L3 để ông H1 thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như vậy khi cụ L3 còn sống đã biết ông H1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông H1 mà không có ý kiến phản đối gì. Xét thấy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H1 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, đúng pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu

hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H1 bà H4 là có căn cứ.

Ông M xuất trình Đơn đề nghị mang tên cụ L3 có xác nhận của cán bộ Địa chính là ông H7 và ông M3 phó chủ tịch ký và đóng dấu ngày 09/01/2012 nhưng ông H7 và ông M3 cho biết đơn đề nghị là do ông M đem đến UBND thị trấn H6 đưa cho ông H7 xác nhận, trong khi ông M khai tại phiên tòa sơ thẩm do cụ L3 mang đến là mâu thuẫn với lời khai của ông H7, ông M3 cho biết thời điểm năm 2012, cụ L3 đã yếu, mắt mờ, chân chậm, tay run nên cụ L3 không thể mang đơn lên cho ông H7 ký xác nhận. Do đó, Đơn đề nghị mang tên cụ L3 đề ngày 09/01/2012 do ông M nộp cho Tòa án không có cơ sở kết luận là ý chí của cụ L3 viết ra.

[2.3] Về yêu cầu chia di sản thừa kế: Do tài sản thừa kế của cụ L3 và cụ M2 đã được cho vợ chồng ông H1, bà H4 năm 2006 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H1, bà H4 như phân tích ở trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận việc yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn là đúng pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của ông M không được chấp nhận nhưng do ông M là người cao tuổi nên Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M là đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chi phí định giá, thẩm định xem xét tại chỗ hết 3.600.000 đồng ông M đã nộp, do ông M không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện phải chịu chi phí tố tụng nhưng cấp sơ thẩm không tuyên trong bản án sơ thẩm, ông M không kháng cáo về phần này nên không xem xét, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không có tình tiết mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự Phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Các quyết định khác của bản án dân sự thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Về án phí: Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông M.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án Phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA HIỆN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng

